

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	06-07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín mươi ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99.41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0.45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0.14%
<b>Cộng</b>	<b>39.320.100</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 227 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 220 nhân viên).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Các thành viên

#### Chức vụ

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Lệ Quế

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Tuấn

Thành viên

Ông Đinh Quốc Lộc

Thành viên

Ông Phạm Trọng Nguyễn

Thành viên

Bà Hoàng Cúc Phương

Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Tuấn

Giám đốc điều hành

Ông Đinh Quốc Lộc

Phó Giám đốc

Ông Phạm Trọng Nguyễn

Phó Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Ông Lê Đình Nghĩa

Trưởng Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kim Mến

Thành viên

#### Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và Đại diện,



**Nguyễn Lệ Quế**  
**Chủ tịch HĐQT**

Điện Biên, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Số: 114 /2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Kính gửi:           **Các cổ đông**  
                          **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                          **Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.13 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện thay đổi vốn điều lệ theo các Quyết định của UBND tỉnh Điện Biên và Sở Tài chính tỉnh Điện Biên mà chưa có Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông; Công ty chưa thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, điều chỉnh vốn điều lệ phù hợp với số vốn thực góp tại Công ty.



**Phan Huy Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network  
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2020

A blue handwritten signature of Nguyễn Thị Ngọc Châm.

**Nguyễn Thị Ngọc Châm**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2980-2019-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>39.696.941.907</b>	<b>31.483.848.298</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.01</b>	<b>26.110.958.348</b>	<b>15.119.234.538</b>
1. Tiền	111		16.110.958.348	15.119.234.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.868.007.911</b>	<b>12.259.772.194</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	6.513.867.430	7.585.630.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	932.581.300	3.035.856.908
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	421.559.181	1.638.284.983
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.717.975.648</b>	<b>4.104.841.566</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.05	5.717.975.648	4.104.841.566
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>389.398.899.793</b>	<b>391.971.175.749</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>377.924.882.006</b>	<b>387.335.248.692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.06	377.924.882.006	387.335.248.692
- Nguyên giá	222		527.139.129.362	517.818.663.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.214.247.356)	(130.483.414.662)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.383.760.140</b>	<b>2.103.997.455</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.07	8.383.760.140	2.103.997.455
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.090.257.647</b>	<b>2.531.929.602</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.08	3.090.257.647	2.531.929.602
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>429.095.841.700</b>	<b>423.455.024.047</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.883.170.206</b>	<b>27.166.748.047</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.546.178.864</b>	<b>10.682.410.923</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.09	1.713.222.516	2.272.989.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.100.001	3.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	706.739.468	927.263.754
4. Phải trả người lao động	314		2.519.547.312	1.546.420.129
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.162.324.593	1.383.310.312
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.863.440.000	2.865.900.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		578.804.974	1.682.727.719
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.336.991.342</b>	<b>16.484.337.124</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	15.336.991.342	16.484.337.124
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>404.212.671.494</b>	<b>396.288.276.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>404.212.671.494</b>	<b>396.288.276.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		390.441.754.034	393.360.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.441.754.034	393.360.800.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.439.306.460	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.439.306.460	-
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		12.331.611.000	2.927.476.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>429.095.841.700</b>	<b>423.455.024.047</b>

Điện Biên, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Lê Như Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Lệ Quế



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

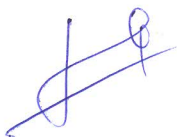
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	58.493.327.748	55.858.872.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>58.493.327.748</b>	<b>55.858.872.028</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	46.523.522.907	45.191.125.021
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.969.804.841</b>	<b>10.667.747.007</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	383.123.491	84.950.982
7. Chi phí tài chính	22	6.04	308.556.888	756.839.092
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		124.334.239	228.421.064
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.05	10.907.504.681	9.018.371.197
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.136.866.763</b>	<b>977.487.700</b>
11. Thu nhập khác	31	6.06	669.942.830	520.263.939
12. Chi phí khác	32	6.07	7.592.768	2.380.320
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>662.350.062</b>	<b>517.883.619</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.799.216.825</b>	<b>1.495.371.319</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.08	359.910.365	299.550.328
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.439.306.460</b>	<b>1.195.820.991</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.09	36,58	4,70

Điện Biên, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lê Quế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

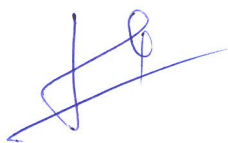
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68.004.297.786	60.822.040.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.937.920.328)	(14.427.502.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.531.861.788)	(15.843.625.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(124.641.739)	(235.393.004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(457.655.053)	(295.098.871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.115.250	1.943.488.950
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.477.942.050)	(11.956.989.787)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.512.392.078</b>	<b>20.006.920.158</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.036.339.992)	(5.299.042.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		249.820.588	6.885.648
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.650.155.768)</b>	<b>(5.292.156.524)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.662.694.200
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.870.512.500)	(6.480.931.700)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(249.954.429)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.870.512.500)</b>	<b>(3.068.191.929)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>10.991.723.810</b>	<b>11.646.571.705</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.01	15.119.234.538	3.472.662.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.01</b>	<b>26.110.958.348</b>	<b>15.119.234.538</b>

Điện Biên, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lệ Quế

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 393.201.000.000 đồng (Bằng chữ: ba trăm chín mươi ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng) chia thành 39.320.100 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

Tên cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ
Vốn cổ phần nhà nước	39.090.000	390.900.000.000	99,41%
Người lao động	176.100	1.761.000.000	0,45%
Cổ đông khác	54.000	540.000.000	0,14%
<b>Cộng</b>	<b>39.320.100</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở đăng ký của Công ty: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Điện thoại: (0230) 3810 198

Fax: (0230) 3812 333

E-mail: capnuocdienbien@gmail.com

Website: <http://capnuocdienbien.com/>

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Ông Nguyễn Lê Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Ngoài ra Công ty còn định kỳ lập báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kỳ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

**Tiền:** Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Tiền đang chuyển:** Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

**Các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B09-DN**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

**Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hào mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-30
Máy móc và thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	5-25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	9.857.213.946	3.285.283.575
Tiền gửi ngân hàng	6.253.744.402	11.833.950.963
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>10.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>26.110.958.348</b>	<b>15.119.234.538</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc là 3 tháng, lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên.

**5.02 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	5.201.779.426	4.687.119.300
Phải thu tiền lắp đặt của khách hàng	184.435.764	182.440.613
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	1.127.652.240	2.716.070.390
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sơn	1.127.652.240	-
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-	2.716.070.390
<b>Cộng</b>	<b>6.513.867.430</b>	<b>7.585.630.303</b>

**5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Chuyên ngành	186.120.000	-
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300	397.461.300
Công ty TNHH Phương Nguyên Tỉnh Điện Biên	247.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-	2.300.000.000
Đối tượng khác	102.000.000	338.395.608
<b>Cộng</b>	<b>932.581.300</b>	<b>3.035.856.908</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**5.04 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu các công trình theo Đ/C của STC	-	-	1.636.975.633	-
Công ty CP Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Lạc Việt	71.998.000	-	-	-
Công ty CP Giám định và Thẩm định tài sản Việt Nam	88.000.000	-	-	-
Phải thu theo quyết toán công trình	245.070.299	-	-	-
Các khoản khác	16.490.882	-	1.309.350	-
<b>Cộng</b>	<b>421.559.181</b>	<b>-</b>	<b>1.638.284.983</b>	<b>-</b>

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá các khoản tạm ứng, cho mượn và tin tưởng rằng Công ty chắc chắn thu hồi được các khoản công nợ trên, do đó chưa thực hiện trích lập dự phòng.

**5.05 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.671.023.646	-	4.044.772.059	-
Công cụ, dụng cụ	46.952.002	-	60.069.507	-
<b>Cộng</b>	<b>5.717.975.648</b>	<b>-</b>	<b>4.104.841.566</b>	<b>-</b>

**5.06 Tài sản cố định hữu hình**

	Đơn vị : VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2019	376.274.733.162	22.697.265.816	118.567.860.376	278.804.000	517.818.663.354
Mua trong năm	-	-	-	76.618.182	76.618.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.317.323.636	2.009.992.504	7.877.309.759	-	11.204.625.899
Tăng khác (i)	-	694.000.000	566.007.907	-	1.260.007.907
Giảm khác (ii)	(2.180.785.980)	-	-	-	(2.180.785.980)
Thanh lý	-	-	(1.040.000.000)	-	(1.040.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>375.411.270.818</b>	<b>25.401.258.320</b>	<b>125.971.178.042</b>	<b>355.422.182</b>	<b>527.139.129.362</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2019	72.262.538.380	11.069.202.197	46.975.099.409	176.574.676	130.483.414.662
Khấu hao trong năm	12.750.538.371	1.623.965.860	5.345.403.581	50.924.882	19.770.832.694
Thanh lý	-	-	(1.040.000.000)	-	(1.040.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>85.013.076.751</b>	<b>12.693.168.057</b>	<b>51.280.502.990</b>	<b>227.499.558</b>	<b>149.214.247.356</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	304.012.194.782	11.628.063.619	71.592.760.967	102.229.324	387.335.248.692
Tại ngày 31/12/2019	290.398.194.067	12.708.090.263	74.690.675.052	127.922.624	377.924.882.006

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****5.6 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

- (i) Điều chỉnh tăng theo biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên ngày 10 tháng 10 năm 2019:
- Điều chỉnh Mua máy bơm ly tâm trục ngang thay thế cho Nhà máy nước huyện Tủa Chùa sang ghi nhận trên tài sản cố định.
  - Tăng thuế GTGT vào giá trị công trình Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót, huyện Điện Biên với số tiền 566.007.907 đồng, do nguồn ngân sách cấp bao gồm cả thuế GTGT.
- (ii) Điều chỉnh nguyên giá tài sản theo quyết định phê duyệt quyết toán số 11/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc Nâng cấp hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ công suất 8000m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 16.000m<sup>3</sup>/ngày đêm (Công trình Giai đoạn II).

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 21.437.681.389 đồng.

**5.07 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ	6.523.444.833	6.523.444.833	376.300.000	376.300.000
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m <sup>3</sup> /ngđ	1.252.794.504	1.252.794.504	1.012.118.182	1.012.118.182
CT Mương ảng	181.818.182	181.818.182	181.818.182	181.818.182
CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót - Huyện Điện Biên	-	-	533.761.091	533.761.091
Công trình khác	425.702.621	425.702.621	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.383.760.140</b>	<b>8.383.760.140</b>	<b>2.103.997.455</b>	<b>2.103.997.455</b>

**5.08 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ	1.555.244.590	1.290.653.519
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.535.013.057	1.241.276.083
<b>Cộng</b>	<b>3.090.257.647</b>	<b>2.531.929.602</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**5.09 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.713.222.516</b>	<b>1.713.222.516</b>	<b>462.491.000</b>	<b>462.491.000</b>
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	836.988.000	836.988.000	-	-
- Công ty Cổ Phần Cơ Điện Tử Minh Khang			-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Hồng Hà	313.930.000	313.930.000	413.930.000	413.930.000
- Công ty TNHH Sản Xuất và Kinh Doanh Long Việt	281.065.400	281.065.400	-	-
- Đối tượng khác	281.239.116	281.239.116	48.561.000	48.561.000
<b>Phải trả tại BQL Dự án</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.810.498.009</b>	<b>1.810.498.009</b>
- Phải trả nhà cung cấp DA Giai đoạn II	-	-	1.810.498.009	1.810.498.009
<b>Cộng</b>	<b>1.713.222.516</b>	<b>1.713.222.516</b>	<b>2.272.989.009</b>	<b>2.272.989.009</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Nội dung	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		Đơn vị: VND 31/12/2019
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT	288.146.402	3.129.880.754	3.197.270.734	220.756.422
Thuế TNDN (*)	108.318.680	411.158.061	457.655.053	61.821.688
Thuế thu nhập cá nhân	13.253.186	60.621.358	57.383.662	16.490.882
Phí bảo vệ môi trường	500.129.076	4.853.396.137	4.965.119.777	388.405.436
Các loại thuế khác	-	48.654.468	48.654.468	-
Thuế tài nguyên	17.416.410	227.220.990	225.372.360	19.265.040
<b>Cộng</b>	<b>927.263.754</b>	<b>8.730.931.768</b>	<b>8.951.456.054</b>	<b>706.739.468</b>

(\*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm là 411.158.061 đồng bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 359.910.365 đồng và khoản điều chỉnh số sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2018 là 51.247.696 đồng theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2018 ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**5.11 Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước	958.725.997	958.725.997
Cổ tức phải trả cổ đông	39.416	186.217.634
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	62.896.392	58.923.228
Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	77.183.807	81.377.976
Phải trả khác	63.478.981	98.065.477
<b>Cộng</b>	<b>1.162.324.593</b>	<b>1.383.310.312</b>

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.863.440.000	2.863.440.000	2.884.350.000	2.886.810.000	2.865.900.000	2.865.900.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.863.440.000	2.863.440.000	2.884.350.000	2.886.810.000	2.865.900.000	2.865.900.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	2.863.440.000	2.863.440.000	2.884.350.000	2.886.810.000	2.865.900.000	2.865.900.000
Vay dài hạn	15.336.991.342	15.336.991.342	1.836.174.621	2.983.520.403	16.484.337.124	16.484.337.124
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (i)	15.336.991.342	15.336.991.342	1.836.174.621	2.983.520.403	16.484.337.124	16.484.337.124
<b>Cộng</b>	<b>18.200.431.342</b>	<b>18.200.431.342</b>	<b>4.720.524.621</b>	<b>5.870.330.403</b>	<b>19.350.237.124</b>	<b>19.350.237.124</b>

- (i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên:
- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
  - Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
  - Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
  - Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
  - Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
  - Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
  - Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
  - Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
  - Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dư nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
  - Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
  - Trả nợ gốc: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016; Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
  - Trả lãi, phí: Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm; Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.
  - Số dư gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 781.805,5 đô la Mỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tur XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	393.201.000.000	-	120.000.000	393.321.000.000
Tăng trong năm	159.800.000	1.195.820.991	2.807.476.000	4.163.096.991
Tăng vốn năm	-	-	2.807.476.000	2.807.476.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.195.820.991	-	1.195.820.991
Tăng khác	159.800.000	-	-	159.800.000
Giảm trong năm	-	1.195.820.991	-	1.195.820.991
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.011.074.693	-	1.011.074.693
Chia cổ tức	-	184.746.298	-	184.746.298
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>393.360.800.000</b>	<b>-</b>	<b>2.927.476.000</b>	<b>396.288.276.000</b>
Số dư 01/01/2019	393.360.800.000	-	2.927.476.000	396.288.276.000
Tăng trong năm	-	1.695.544.942	9.404.135.000	11.099.679.942
Tăng vốn trong năm	-	-	9.404.135.000	9.404.135.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	1.439.306.460	-	1.439.306.460
Tăng khác (i)	-	256.238.482	-	256.238.482
Giảm trong năm	2.919.045.966	256.238.482	-	3.175.284.448
Giảm vốn CSH khác (ii)	2.919.045.966	-	-	2.919.045.966
Giảm khác (i)	-	256.238.482	-	256.238.482
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>390.441.754.034</b>	<b>1.439.306.460</b>	<b>12.331.611.000</b>	<b>404.212.671.494</b>

(i) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018 ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên trong đó:

- Tăng lợi nhuận năm 2018 với tổng số tiền là 256.238.482 đồng do: (a) Lương quá đơn giá của bộ phận lắp đặt với số tiền 220.092.648 đồng và (b) Điều chỉnh Mua máy bơm ly tâm trực ngang thay thế cho NMN huyện Tủa Chùa sang ghi nhận trên tài sản cố định (xem thuyết minh số 5.06) làm tăng lợi nhuận 36.145.834 đồng;
- Giảm lợi nhuận năm 2018 với tổng số tiền là 256.238.482 đồng do: (a) trích thuế năm 2018 bổ sung 51.247.696 đồng (xem thuyết minh số 5.10) và (b) phân phối phần lợi nhuận sau thuế bổ sung 204.990.786 đồng.

(ii) Giảm vốn chủ sở hữu với số tiền 2.919.045.966 đồng bao gồm các điều chỉnh sau:

- Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018 ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên, giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu và tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản CT Cấp nước sinh hoạt thị trấn Tuần Giáo với số tiền 159.800.000 đồng.
- Hạch toán điều chỉnh giảm nguồn công trình nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP. Điện Biên Phủ theo quyết định phê duyệt quyết toán số 11/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên với số tiền 2.759.245.966 đồng.

(\* Công ty thực hiện thay đổi vốn điều lệ theo các Quyết định của UBND tỉnh Điện Biên và Sở Tài chính tỉnh Điện Biên mà chưa có Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông; Công ty chưa thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, điều chỉnh vốn điều lệ phù hợp với số vốn thực góp tại Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****5.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn cổ phần nhà nước	388.140.754.034	391.059.800.000
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
<b>Cộng</b>	<b>390.441.754.034</b>	<b>393.360.800.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	393.360.800.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	159.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	2.919.045.966	-
Vốn góp cuối kỳ	390.441.754.034	393.360.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.195.820.991

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.044.175	39.336.080
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.044.175	39.336.080
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.044.175</i>	<i>39.336.080</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.044.175	39.336.080
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.044.175</i>	<i>39.336.080</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu nước	54.661.764.153	50.674.378.794
Doanh thu xử lý nước thải	-	1.337.715.458
Doanh thu bán vật tư nước	2.317.311.511	2.499.893.240
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.514.252.084	1.346.884.536
<b>Cộng</b>	<b>58.493.327.748</b>	<b>55.858.872.028</b>

**6.02 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn nước	42.916.718.189	39.678.238.207
Giá vốn xử lý nước thải	-	1.775.106.953
Giá vốn bán vật tư nước	2.225.322.255	2.503.417.377
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.381.482.463	1.234.362.484
<b>Cộng</b>	<b>46.523.522.907</b>	<b>45.191.125.021</b>

**6.03 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	249.820.588	6.885.648
Chênh lệch tỷ giá	133.302.903	78.065.334
<b>Cộng</b>	<b>383.123.491</b>	<b>84.950.982</b>

**6.04 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi tiền vay	124.334.239	228.421.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá	184.222.649	528.417.488
<b>Cộng</b>	<b>308.556.888</b>	<b>756.839.092</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)****6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.498.908.017	6.140.690.541
Chi phí đồ dùng văn phòng	172.400.365	242.050.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	573.331.647	612.313.785
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.686.364	95.421.454
Chi phí khác bằng tiền	1.314.178.288	1.924.894.429
<b>Cộng</b>	<b>10.907.504.681</b>	<b>9.018.371.197</b>

**6.06 Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao thu phí BVMT	533.579.081	493.570.102
Thu nhập từ thanh lý tài sản	136.363.636	-
Thu nhập khác	113	26.693.837
<b>Cộng</b>	<b>669.942.830</b>	<b>520.263.939</b>

**6.07 Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế bị phạt, truy thu	335.000	-
Chi phí khác	7.257.768	2.380.320
<b>Cộng</b>	<b>7.592.768</b>	<b>2.380.320</b>

**6.08 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.799.216.825	1.495.371.319
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	335.000	2.380.320
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.799.551.825</b>	<b>1.497.751.639</b>
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.799.551.825	1.497.751.639
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>359.910.365</b>	<b>299.550.328</b>
Thuế TNDN phải nộp 20%	359.910.365	299.550.328
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>359.910.365</b>	<b>299.550.328</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐIỆN BIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B09-DN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)****6.09 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.439.306.460	1.195.820.991
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.011.074.693
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.062.769	39.330.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36,85	4,70

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.239.784.662	5.507.842.022
Chi phí nhân công	22.957.842.088	20.800.653.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.770.832.694	19.388.283.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.134.984.342	1.322.786.916
Chi phí bằng tiền khác	5.102.261.547	2.925.259.467
<b>Cộng</b>	<b>55.205.705.333</b>	<b>49.944.825.867</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.01 Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Chênh lệch/Dự phòng	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.110.958.348	15.119.234.538	26.110.958.348	15.119.234.538	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.935.426.611	9.223.915.286	6.935.426.611	9.223.915.286	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.046.384.959</b>	<b>24.343.149.824</b>	<b>33.046.384.959</b>	<b>24.343.149.824</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản vay	18.200.431.342	19.350.237.124	18.200.431.342	19.350.237.124	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.875.547.109	3.656.299.321	2.875.547.109	3.656.299.321	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.075.978.451</b>	<b>23.006.536.445</b>	<b>21.075.978.451</b>	<b>23.006.536.445</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa nguyên liệu và nhiên liệu đầu vào, lãi suất và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Công ty chịu sự ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ do phát sinh khoản vay ODA bằng Đô la Mỹ.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Công ty chủ yếu phát sinh chi phí lãi vay đối với khoản vay ODA. Khoản vay trên có lãi suất cố định, do đó Công ty sẽ không gặp phải rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính, công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	31/12/2019		Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.110.958.348	-	26.110.958.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.935.426.611	-	6.935.426.611
<b>Cộng</b>	<b>33.046.384.959</b>	<b>-</b>	<b>33.046.384.959</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Các khoản vay	2.863.440.000	15.336.991.342	18.200.431.342
Phải trả người bán và phải trả khác	2.875.547.109	-	2.875.547.109
<b>Cộng</b>	<b>5.738.987.109</b>	<b>15.336.991.342</b>	<b>21.075.978.451</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>27.307.397.850</b>	<b>(15.336.991.342)</b>	<b>11.970.406.508</b>

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.02 Thông tin về các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

Thù lao Hội đồng quản trị, lương Ban Giám đốc và các khoản phúc lợi khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập	2.202.145.300	2.231.879.200

*Số dư với bên liên quan*

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có số dư nào với bên liên quan cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.03 Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh sản xuất và cung cấp nước sạch là chủ yếu. Do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

7.04 Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Điện Biên, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Như Hùng

Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Lê Quế

Điện Biên, ngày 29 tháng 02 năm 2020

## CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(Về biến động kết quả kinh doanh của năm 2019 so với năm 2018)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của năm 2019 (kỳ báo cáo) so với năm 2018 (kỳ so sánh) như sau:

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Tăng (giảm) VND	%	Nguyên nhân
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> Trong đó: <i>Doanh thu nước</i> <i>Doanh thu xử lý nước thải</i> <i>Doanh thu bán vật tư nước</i> <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<b>01</b>	<b>58.493.327.748</b>	<b>55.858.872.028</b>	<b>2.634.455.720</b>	<b>4,72%</b>	Doanh thu năm 2019 tăng 4,72% so với năm 2018 nguyên nhân chính là do: (i) Doanh thu nước tăng 7,87% do sản lượng nước tiêu thụ tăng 6% và giá nước bình quân tăng 1,7%. (ii) Không thực hiện hoạt động xử lý nước thải làm giảm doanh thu 1.337.715.458 đồng.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>58.493.327.748</b>	<b>55.858.872.028</b>	<b>2.634.455.720</b>	<b>4,72%</b>	
<b>4. Giá vốn hàng bán</b> Trong đó: <i>Giá vốn nước</i> <i>Giá vốn xử lý nước thải</i> <i>Giá vốn bán vật tư nước</i> <i>Giá vốn hợp đồng xây dựng</i>	<b>11</b>	<b>46.523.522.907</b>	<b>45.191.125.021</b>	<b>1.332.397.886</b>	<b>2,95%</b>	Giá vốn năm 2019 tăng 2,95% so với năm 2018 nguyên nhân chính là do: (i) Giá vốn nước tăng 8,16% tương ứng với mức tăng doanh thu nước (ii) Không có doanh thu xử lý nước thải nên giá vốn xử lý nước thải giảm 1.775.106.953 đồng.

CHỈ TIÊU		MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Tăng (giảm) VND	%	Nguyên nhân
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	11.969.804.841	10.667.747.007	1.302.057.834	12,21%	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	383.123.491	84.950.982	298.172.509	350,99%	Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do tăng lãi tiền gửi tiết kiệm (năm 2019 là: 249.820.588 đồng so với năm 6.885.648 đồng) và phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá (năm 2019 là 133.302.903 đồng so với năm 2018 là 78.065.334 đồng)
7.	Chi phí tài chính	22	308.556.888	756.839.092	(448.282.204)	-59,23%	Chi phí tài chính giảm do năm 2019 không phát sinh các khoản vay trong nước, chỉ còn số dư vay từ nguồn ODA đồng thời lỗ chênh lệch tỷ giá năm 2019 cũng giảm so với 2018.
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>124.334.239</i>	<i>228.421.064</i>	<i>(104.086.825)</i>	<i>-45,57%</i>	
8.	Chi phí bán hàng	25	-	-	-		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.907.504.681	9.018.371.197	1.889.133.484	20,95%	Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do tăng tương ứng với mức tăng doanh thu.
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>1.136.866.763</b>	<b>977.487.700</b>	<b>159.379.063</b>	<b>16,30%</b>	
11.	Thu nhập khác	31	669.942.830	520.263.939	149.678.891	28,77%	Thù lao thu phí BVMT (năm 2019 là 533.579.081 đồng so với năm 2018 là 493.570.102 đồng) tăng tương ứng với mức tăng doanh thu và năm 2019 phát sinh thu nhập từ thanh lý tài sản với số tiền 136.363.636 đồng.
12.	Chi phí khác	32	7.592.768	2.380.320	5.212.448	218,98%	
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>662.350.062</b>	<b>517.883.619</b>	<b>144.466.443</b>	<b>27,90%</b>	
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>1.799.216.825</b>	<b>1.495.371.319</b>	<b>303.845.506</b>	<b>20,32%</b>	Tăng do tăng giảm doanh thu và chi phí nêu trên.
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	359.910.365	299.550.328	60.360.037	20,15%	

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Tăng (giảm) VND	%	Nguyên nhân
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.439.306.460	1.195.820.991	243.485.469	20,36%	

Trân trọng,

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Hữu Hùng**

**Chủ tịch HĐQT**



**Nguyễn Lệ Quế**